

TÂN HUYỆT VÀ KỶ HUYỆT

TÂN HUYỆT

A. HuyệT vùng đầu

1. Tứ trung

Vị trí: Có 4 huyệt, cách đều 2 – 3 thốn ở trước, sau, phải trái của huyệt *Bách hội*. (H.104)

Cách châm: Châm ngang luôn kim dưới da 1 – 2 thốn. Cắm châm chéo, sợ lọt vào khe hộp sọ.

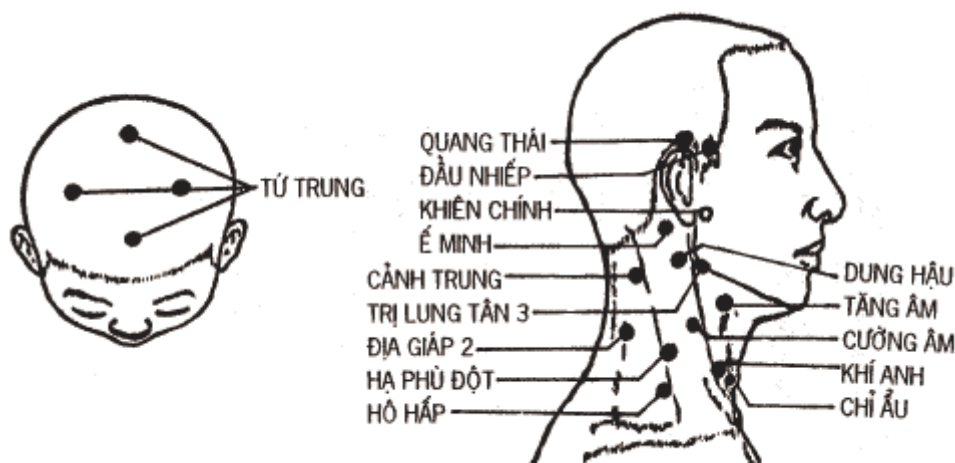
Chủ trị: Não úr nước (não tích thủy)

2. Đầu nhiếp

Vị trí: Phía sau huyệt *Thái dương* lên 1 thốn, ngang huyệt *Nhĩ tiêm* khi cắn răng thì chỗ màng tang nổi lên. (H.105)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Thần kinh phân liệt, động kinh, trí nhớ giảm.



Hình 104 – Hình 105

3. Định thần

Vị trí: Ở rãnh *Nhân trung*, chỗ 1/3 dưới và 2/3 trên. (H.106)

Cách châm: Châm chéo lên, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Thần kinh phân liệt, động kinh, đau bụng hành kinh.

4. Quang thái:

Vị trí: Từ huyệt *Nhĩ tiêm* lên 0,2 thốn, lại đi ngang ra phía trước 1 thốn, ở chỗ lõm. (H.105)

Cách cứu: Cứu bắc đèn (đăng tâm thảo) thì tốt.

Chủ trị: Quai bị.

5. Tân tán trúc

Vị trí: Phía ngoài và trên huyết *Tình minh* 0,5 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh nhánh mắt, viêm mũi.

6. Thượng Tình minh (Nội minh) *

Vị trí: Từ huyết *Tình minh* lên 0,3 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Thần kinh mắt mệt mỏi, giác mạc có ban trắng, lác mắt, chảy nước mắt, tật khúc xạ.

7. Hạ Tình minh (Minh hạ)

Vị trí: Dưới huyết *Tình minh* 0,2 thốn. (H.107)

Cách châm: Như *Thượng Tình minh*, châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Như *Thượng Tình minh*.

8. Đồng minh

Vị trí: Dưới *Đồng tử liêu* 0,5 thốn. (H. 107)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Tật khúc xạ.

9. Kiện minh (Quan minh, Kiến dương)

Vị trí: Dưới *Hạ Tình minh* 0,2 thốn, hơi lệch ra ngoài bờ dưới phía trong ổ mắt, hoặc dưới *Tình minh* 0,4 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm hướng mũi kim về đáy mắt, sâu 1 – 1,5 thốn. Không vê và không nâng ấn kim.

Chủ trị: Viêm tuyến lệ, viêm võng mạc, viêm điểm vàng (thoái hoá sắc tố võng mạc), viêm kết giác mạc, đục nhân mắt, thần kinh thị giác yếu, mắt lác, quáng gà, lẹo mắt.

10. Kiện minh 1

Vị trí: Giữa huyết *Kiện minh* và *Thừa khấp*. Trong bờ dưới ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Như *Kiện minh*.

Chủ trị: Loét giác mạc, giác mạc có màng che, thần kinh thị giác teo, viêm tuyến lệ, loét khoé mắt, viêm kết mạc.

11. Kiện minh 2

Vị trí: Giữa huyết *Thừa khấp* và *Câu hậu*, ở bờ dưới khuông mắt. (H.107)

Cách châm: Như *Kiện minh*.

Chủ trị: Viêm tĩnh mạch thành võng mạc, viêm thần kinh thị giác, giác mạc có màng che, có nốt ban trắng, viêm tuyến lệ.

* Tên trong ngoặc là tên thứ



Hình 106 – Hình 107

12. Kiện minh 3

Vị trí: Huyệ Cầu hậu ra và lên 0,3 thốn, phía trong khung cạnh ngoài ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Như *Kiện minh*, hơi hướng kim lên phía tai.

Chủ trị: Thần kinh thị giác yếu, mắt lác.

13. Kiện minh 4

Vị trí: Huyệ *Thượng minh* lên 0,3 thốn, ở chỗ lõm góc trong và bờ trên khung ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Mắt nhìn xuống, châm vào góc nhãn cầu, hướng về đáy mắt châm 0,8 – 1 thốn, không vê và không nâng ấn kim.

Chủ trị: Giãn đồng tử, tăng nhãn áp, tật khúc xạ, cận thị, đục thủy tinh thể mức độ nhẹ.

14. Tăng minh 1

Vị trí: Giữa đỉnh vòng cung, dưới bờ trên khung ổ mắt, huyệt *Thượng minh* sang ngang phía trong 0,2 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm vào góc nhãn cầu, hướng về đáy mắt, sâu 1 – 1,5 thốn. Không vê và không nâng ấn kim.

Chủ trị: Giác mạc có màng che, có vẩy, có vết mờ che, tật khúc xạ, cận thị, đục thủy tinh thể.

15. Tăng minh 2

Vị trí: Từ huyệt *Thượng minh* sang ngang ra ngoài 0,2 thốn. (H.107)

Cách châm: Như *Tăng minh 1*

Chủ trị: Như *Tăng minh 1*

16. Thính hướng

Vị trí: Giữa chỗ lõm trên huyệt *Nhĩ môn* 0,1 thốn. (H.108)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

17. Thượng lung (Trị lung 3)

Vị trí: Ở giữa huyết *Thính cung* và Nhĩ môn. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng, châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, câm điếc.

18. Thính huyết (Lung huyết)

Vị trí: Ở giữa *Thính cung* và huyết *Thính hội*. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn. Cứu 5 – 10 phút.

Chủ trị: Câm điếc.

19. Thính lung gian

Vị trí: Ở giữa *Thính cung* và *Thính huyết*. (H. 108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng, châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn. Cứu 5 – 10 phút.

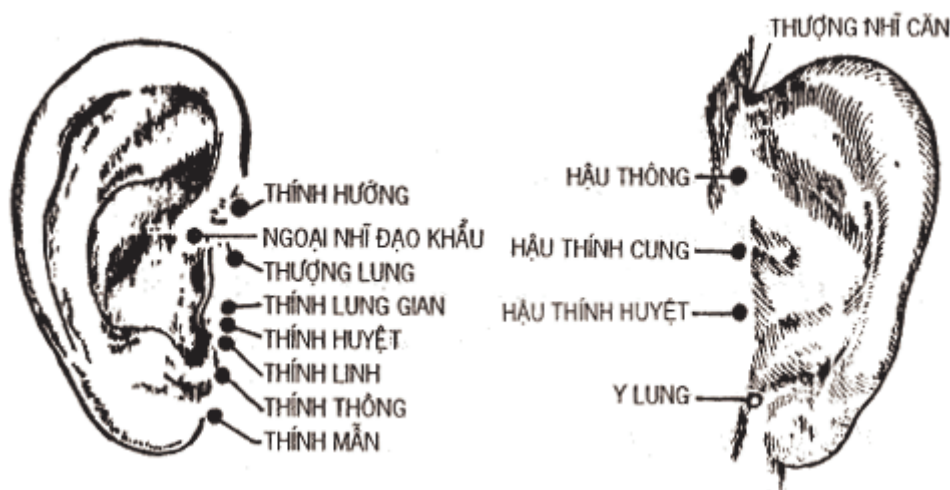
Chủ trị: Tai điếc.

20. Thính linh

Vị trí: Ở giữa huyết *Thính hội* và *Thính huyết*. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng, châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, câm điếc.



Hình 108 – Hình 109

21. Thính thông (Trị lung tân số 8)

Vị trí: Dưới huyết *Thính hội* 0,2 thốn. (H.108)

Cách châm: Hơi há miệng, châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

22. Thính mãn (Trị lung 4, Thủy hạ)

Vị trí: Cuối chân vành tai (dưới gốc dái tai), giáp với thịt má. (H.108)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

23. Thượng nhĩ căn

Vị trí: Ở giữa phía trên gốc tai. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Liệt nửa người, tuỷ sống xơ hoá (bệnh xơ từng mảng tuỷ sống).

24. Hậu Thính cung (Trị lung 1, Nhĩ căn)

Vị trí: Ở sau gốc tai chỗ đốt xương đối diện với huyết *Thính cung* ở phía trước tai. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

25. Hậu Thính huyết (Trị lung tâm số 1)

Vị trí: Chỗ lõm sau tai (huyết *Ế phong*) lên 0,5 thốn, chỗ lõm đối xứng với *Thính huyết* trước tai, hoặc ở giữa *Hậu Thính cung* và *Hậu Y lung*. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

26. Hậu thông (Trị lung tâm số 7)

Vị trí: Ở chỗ trên đường gân chéo, giữa góc tai và mép tóc phía sau. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

27. Trì tiền (Trị lung tâm số 4)

Vị trí: Ở phía trước huyết *Phong trì* 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm chéch về hướng *Ế phong*, sâu 1 – 2 thốn.

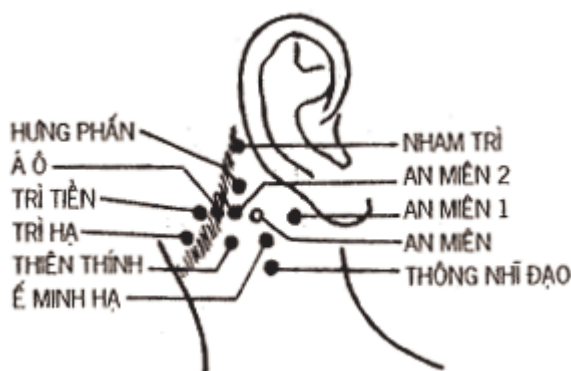
Chủ trị: Tai điếc, bạch nội trướng (viêm màng bồ đào đục nhân mắt).

28. Á ô

Vị trí: Ở phía trước huyết *Phong trì* 1 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm chéch về hướng đầu mũi, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Câm điếc, viêm hầu họng.



Hình 110

29. Trì hạ (Hạ phong trì)

Vị trí: Ở phía dưới huyết *Phong trì* 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Đau sau đầu, thanh quang nhỡn (tăng nhãn áp, gây thoái hoá sắc tố võng mạc).

30. Ế minh hạ (Trị lung tâm số 2)

Vị trí: Ở phía dưới huyết *Ế minh* 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn, có thể chéch về *Hậu Thính cung*.

Chủ trị: Tai điếc.

31. Thông nhĩ đạo

Vị trí: Ở dưới huyết *Ế minh* 1 thốn. (H.110)

Cách châm: Hướng về màng nhĩ, châm chéch kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc.

32. Ế minh

Vị trí: Sau *Ế phong* 1 thốn. (H.105)

Lấy huyết: Ngồi ngay, lấy huyết ở dưới mồm chũm, ngang phía sau dái tai, giữa đường nối *Phong trì* và *Ế phong*.

Cách châm: Châm đứng kim hoặc hơi chéch về hướng yết hầu hay đầu mũi, sâu từ 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Cận thị, viễn thị, mất ngủ, đau đầu, thần kinh thị giác yếu teo (mù về đêm, thông minh).

Tác dụng phối hợp: Với *Hợp cốc*, *Cầu hậu*, *Thận du*, *Thái dương* trị đục thủy tinh thể (nguyên nhân có thể do tâm thận).

33. Ngoại nhĩ đạo khẩu

Vị trí: Ở phía ngoài lỗ tai, ở điểm múi giờ 12. (H.108)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc.

34. Thiên thính

Vị trí: Huyệ *An miên* 2 xuống 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

35. Nham trì

Vị trí: Ở giữa đường nối mép tóc sau tai với mồm chũm. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Cao huyết áp, tăng nhãn áp, choáng váng.

36. An miên 1

Vị trí: Ở giữa đường nối huyệt *Ế phong* và huyệt *Ế minh*. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, cao huyết áp, đau bên đầu, chóng mặt, tai ù, thần kinh phân liệt.

37. An miên 2 (Trần tĩnh)

Vị trí: Ở giữa *Phong trì* và *Ế minh*. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, hồi hộp, cao huyết áp, hysteri, thần kinh phân liệt.

38. Hưng phần

Vị trí: Từ *An miên 2* chéo lên 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Tim đập quá chậm, di chứng đàn độn sau bệnh não, ngủ nhiều.

39. Trị lung tân số 3

Vị trí: Tương đương huyệt *Thiên dung*. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

40. Dung hậu (Trị lung tân số 5, Chì thống)

Vị trí: Ở dưới huyệt *Ế phong* 1,5 thốn ngang phía sau huyệt *Thiên dung*. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, răng đau, đau đầu.

41. Cường âm

Vị trí: Ở đỉnh yết hầu ngang sang mỗi bên 2 thốn, phía sau và trên huyết *Nhân nghinh*. (H.105)

Cách châm: Châm chéch về phía cuối lưỡi, tránh động mạch, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Có tật ở thanh đới, câm, mất tiếng.

42. Tăng âm

Vị trí: Ở giữa kết hầu và góc hàm dưới. (H.105)

Cách châm: Châm chéch về phía hầu, tránh động mạch, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Có tật ở thanh đới, câm, mất tiếng.

43. Khí anh

Vị trí: Ở trên và bên ngoài cực giáp trạng sưng, tương đương chỗ gần huyết *Thủy đột*. (H.105)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 1 thốn, tránh động mạch cảnh.

Chủ trị: Bước cổ đơn thuần, cường tuyến giáp.

44. Hạ phù đột

Vị trí: Giữa đỉnh hầu ra 3 thốn hoặc dưới Phù đột 0,5 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm chéch lên, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Bước cổ, run rẩy, chi trên tê bại.

45. Cảnh trung

Vị trí: Ở dưới huyết *An miên* 2 xuống 2 thốn, phía sau cơ ức đòn chũm hoặc lấy điểm giữa huyết *Phong trì* và *Ế minh* xuống 2 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc chéch lên 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Gáy cổ cứng đau, liệt nửa người.

46. Giáp nội (Giáp lý)

Vị trí: Ở niêm mạc phía trong má, tương đương răng hàm số 1 (từ trong ra). (H.111)

Cách châm: Châm chéch về phía tai, sâu 0,5 – 1 thốn hoặc chích ra máu.

Chủ trị: Liệt nửa người, tai điếc, loét vòm miệng, loét chân răng.

47. Thượng thiên trụ

Vị trí: Giữa huyết *Phong phủ* và huyết *Phong trì*. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Cường tuyến giáp, gây lòi mắt.

48. Hạ Á môn

Vị trí: Dưới huyết Á môn 1 thốn. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Di chứng não.

49. Phó Á môn

Vị trí: Dưới huyết Á môn 1 thốn, sang ngang 0,5 thốn. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

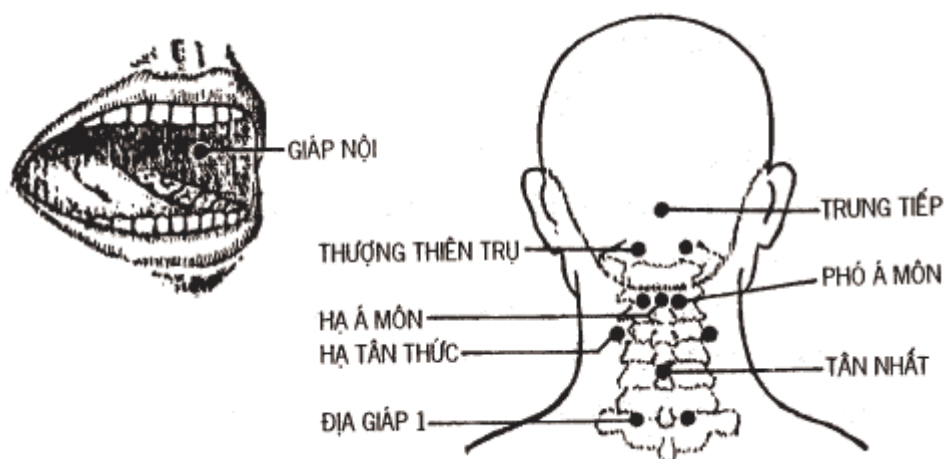
Chủ trị: Di chứng não.

50. Tân nhất

Vị trí: Khe lõm dưới gai đốt sống cổ 5, trên mỏm 6. (H. 112)

Cách châm: Châm hơi chéch kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Đại não kém phát triển, động kinh, thần kinh phân liệt.



Hình 111 – Hình 112

51. Hạ Tân thức

Vị trí: Dưới huyết Tân thức 0,5 thốn (dưới mỏm gai đốt cổ 3 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn, lại xuống 0,5). (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: U hạ khâu não.

52. Trung tiếp

Vị trí: Trên huyết Phong phủ 0,7 thốn. (H.112)

Cách châm: Châm chéch sang trái 0,5 thốn, chéch sang phải 0,5 thốn.

Chủ trị: Não tích thủy (não úr nước).

53. Địa giáp 1

Vị trí: Trên huyết *Đại chùy* 0,5 thốn ra ngang mỗi bên bằng bề ngang 1 ngón tay. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần.

54. Địa giáp 2

Vị trí: Bờ sau đoạn giữa cơ ức đòn chũm cách 1 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần.

55. Trị não 1, 2, 3, 4, 5

Vị trí:

1 ở giữa đốt cổ 2 và đốt cổ 3

2 ở giữa đốt cổ 3 và đốt cổ 4

3 ở giữa đốt cổ 4 và đốt cổ 5

4 ở giữa đốt cổ 5 và đốt cổ 6

5 ở giữa đốt cổ 6 và đốt cổ 7

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn. Khi thấy có cảm giác như điện giật thì lập tức ngừng tiến kim.

Chủ trị: Bệnh ở não

56. Toà ngoại

Vị trí: Phía dưới xương đòn đoạn 1/3 ngoài có chỗ lõm (tương đương huyết Vân môn). (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần, chi trên bại liệt.

57. Hô hấp

Vị trí: Từ giao điểm tĩnh mạch cổ và cạnh ngoài cơ ức đòn chũm xuống 0,3 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn (dùng điện xung - điện châm) kích thích đến khi thấy bụng ngực thở hít làm mức.

Chủ trị: Ngừng hô hấp, cơ hô hấp tê bại, cơ hoành co thắt.

58. Chi ấu

Vị trí: Giữa huyết *Liêm tuyến* và huyết *Thiên đột*. (H.105)

Cách châm: Châm chéch về *Thiên đột* 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Nôn mửa, đờm nhiều.

59. Thượng minh (Thượng Thừa khắp, Ngũ hạ)

Vị trí: Ở phía trên của mí mắt, điểm giữa phía dưới của vòng cung lông mày, bờ trong hốc mắt phía trên ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Châm đứng kim, ven theo phía trên của hốc mắt về phía nhọn sau của hốc mắt, sâu 1 – 1,5 thốn. Khi rút kim cần ấn day 1 – 2 phút để phòng xuất huyết, không châm quá sâu.

Chủ trị: Tật khúc xạ, giác mạc có ban trắng, teo thần kinh thị giác.

Tác dụng phối hợp: Với *Thượng Tình minh, Cầu hậu, Hợp cốc* trị giác mạc có ban trắng; Với *Kiên minh, Kiên minh 2, Phong trì, Quang minh, Túc tam lý*, trị teo thần kinh thị giác.

60. Ngoại minh (Ngoại Tình minh)

Vị trí: Ở góc mắt ngoài lên chừng 0,3 thốn. (H.107)

Cách châm: Như *Thượng minh*.

Chủ trị và tác dụng phối hợp: Như *Thượng minh*, chú ý sự cố như *Thượng minh*.

61. Khiên chính

Vị trí: Trước dái tai 0,5 – 1 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm chéch về phía trước 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Liệt mặt, quai bị, lở loét vòm miệng.

Tác dụng phối hợp: Với *Địa thương, Phong trì, Dương bạch*, trị thần kinh mặt tê bại; với *Ế phong, Hợp cốc* trị sưng quai bị; với *Thừa tương, Ngận giao, Địa thương, Hợp cốc* trị vòm miệng lở loét.

62. Y lung (Hậu Thính hội, Thượng Ế phong, Trị lung 2)

Vị trí: Ở chỗ lõm trên huyết *Ế phong* ½ thốn. (H.109)

Cách châm: Châm chéch về phía trước và chéo xuống dưới 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, câm điếc, sưng quai bị, viêm khớp hàm dưới, đau răng, đau mắt, thần kinh mặt tê bại.

Tác dụng phối hợp: Với *Thính huyết, Thính thông, Thính cung*, trị tai ù, điếc; với *Giáp xa, Hợp cốc*, trị sưng quai bị; với *Hạ quan*, trị đau khớp hàm dưới; với *Khiên chính, Địa phương, Nghinh hương*, trị liệt mặt.

63. An miên

Vị trí: Ở điểm giữa đường nối hai huyết *Phong trì* và *Ế phong*. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, choáng váng, đau đầu, hồi hộp, bệnh tinh thần, bệnh thần kinh chức năng.

Tác dụng phối hợp: Với *Nội quan, Tam âm giao*, trị mất ngủ; với *Nhân trung, Đại chùy, Đào đạo*, trị chứng thần kinh phân liệt; với *Khúc trì, Phong long*; trị chóng mặt.

B. HuyệT vùng ngực bụng (H.113)**64. Hung đại cơ**

Vị trí: Từ đầu vú ra cạnh ngoài 2 lần bề ngang ngón tay (khoảng từ 1,5 – 1,7 thốn). (h.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Cơ ngực to co rút, teo.

65. Can phòng

Vị trí: Tương đương huyệt *Nhũ căn*. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Gan sưng to, đau vùng gan.

66. Can thất

Vị trí: Thẳng đầu vú xuống khe sườn 6 – 7 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Gan sưng to, đau vùng gan.

67. Sang tân môn

Vị trí: Ở sườn, phía trong và trên hố tam giác dưới sườn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Bện giun móc.

68. Đề vị

Vị trí: Ở huyệt *Trung quản* sang ngang mỗi bên 4 thốn, gần bờ dưới cung sườn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch về phía *Thiên khu* (hoặc rốn) sâu 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Sa dạ dày, tiêu hoá kém.

69. Thủy thượng (Cát tân)

Vị trí: Ở rốn lên 1,5 thốn, trên huyệt *Thủy phân* 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Ỉa chảy, trướng bụng, đau bụng do thừa toan dạ dày.

70. Vị lạc

Vị trí: Ở huyệt *Thủy phân* lên 0,2 thốn, từ đó sang ngang mỗi bên 4 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1 – 1,5 thốn. Có thai nhiều tháng không châm.

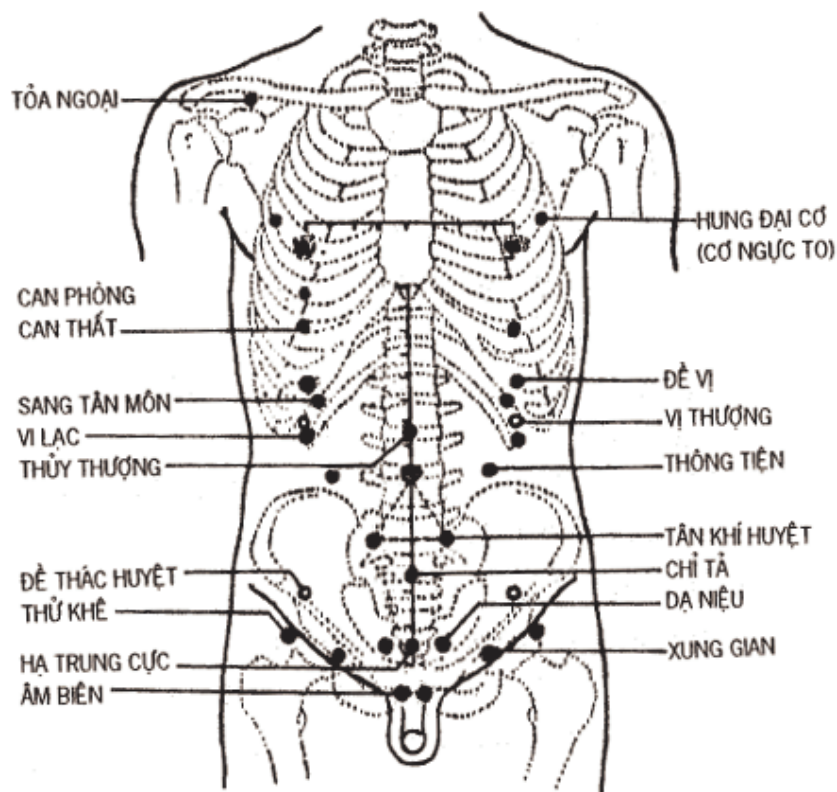
Chủ trị: Đau dạ dày, sa dạ dày.

71. Thông tiện

Vị trí: Ở rốn sang ngang 3 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra bí đại tiện.



Hình 113

72. Tân khí huyết

Vị trí: Lấy rốn làm đỉnh tam giác có mỗi cạnh 3 thốn, 2 góc dưới là huyết. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Vô sinh, viêm hố chậu mạn tính.

73. Chỉ tả (Lợi niệu)

Vị trí: Ở thẳng rốn xuống 2,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột, ký sinh trùng đường ruột, bí đái, đái dầm.

74. Hạ Trung cực

Vị trí: Ở dưới huyết *Trung cực* 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch về hướng xương mu, sâu 2 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra đái không cầm.

75. Dạ niệu

Vị trí: Ở huyết *Trung cực* sang ngang 1 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Đái dầm, đái đêm.

76. Xung gian (Kiện than)

Vị trí: Huyệ *Khúc cốt* sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con, chi dưới bại liệt.

77. Thử khê

Vị trí: Ở đoạn 1/3 ngoài của rãnh háng, từ động mạch đùi ra 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Viêm hạch bẹn, giảm sức cơ khép háng.

78. Tử cung cảnh

Vị trí: Trên cổ tử cung theo múi 12 giờ lấy huyết.

Cách châm: Chèn chặt ở hai chỗ 3 và 9 giờ. Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn, không vê, không lưu kim, có thai không châm, bí đái không châm.

Chủ trị: Viêm cổ tử cung mạn tính.

79. Đề giang cơ

Vị trí: Ở hai bên âm đạo.

Cách châm: Từ hai bên cạnh âm đạo trực tiếp châm vào *Đề giang cơ* sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con.

80. Âm biên

Vị trí: Ở phía dưới xương mu, huyết *Long môn* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch vào giữa 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra trở ngại chức năng bàng quang.

81. Phúc tứ huyết

Vị trí: Tức bốn huyết quanh lỗ rốn.

Cách châm: Dùng kim 3 cạnh chích máu rồi dùng bâu giác hút.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính.

82. Đề thác huyết

Vị trí: Giữa rốn xuống 3 thốn là huyết *Quan nguyên*, từ huyết *Quan nguyên* sang ngang 4 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Sa sạ con, đau bụng dưới, đau sản khí.

Tác dụng phối hợp: Với *Trung cực* thấu *Khúc cốt*, *Túc tam lý*, *Tam âm giao*, trị sa dạ con; với *Cấp mạch*, *Khúc tuyền*, *Thái xung*, trị đau chéo ở rãnh háng.

83. Vị thượng

Vị trí: Rón lên 2 thốn là huyết *Hạ quản*, từ đó sang ngang 4 thốn là huyết. (H.113)

Cách châm: Châm ngang, châm dưới da, hướng về phía rón hoặc phía huyết *Thiên khu*, tiến kim 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Sa dạ dày, trước bụng.

Tác dụng phối hợp: Thấu *Tê trung*, *Trung quản*, *Khí hải*, *Túc tam lý*, trị sa dạ dày; với *Khí hải* thấu *Trung cực* trị bụng trướng.

C. Huyết vùng vai – lưng (H.115, H. 115)**84. Lục cảnh chùy bàng**

Vị trí: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi, khứu giác kém.

85. Huyết áp điểm

Vị trí: Mỏm gai đốt cổ 6 sang ngang mỗi bên 2 thốn. (H114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn

Chủ trị: Huyết áp cao, huyết áp thấp.

86. Thất cảnh chùy bàng

Vị trí: Mỏm gai đốt cổ 7 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Viêm amidan, viêm họng

87. Ngoại Định suyễn

Vị trí: Huyết *Đại chùy* sang ngang 1,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen.

88. Kết hạch huyết

Vị trí: Huyết *Đại chùy* sang ngang mỗi bên 3,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Lao phổi và các loại lao.

89. Cự cốt hạ (Lập trung)

Vị trí: Huyết *Cự cốt* xuống 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Khớp vai và phần mềm xung quanh có bệnh.

90. Phế nhiệt huyết (Trụ trắc, một trong hệ thống huyết *Giáp tích*)

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng 3 (D3) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Viêm phế quản, viêm hung mạc, viêm phổi, đau vai lưng, thắt lưng.

91. Vị nhiệt huyết

Vị trí: Mỏm gai đốt sống 4 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Nôn mửa, đau dạ dày, lợi răng có mủ.

92. Can nhiệt huyết (*Trung suyễn, Tích bàng*, một trong hệ thống huyết *Giáp tích*)

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 5 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, viêm gan, viêm túi mật, đau thần kinh liên sườn.

93. Tỳ nhiệt huyết (một trong hệ thống *Giáp tích*).

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 6 (D6) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Viêm gan, viêm tuyến tụy, lách sưng to.

94. Thận nhiệt huyết (một trong hệ thống huyết *Giáp tích*).

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 7 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Viêm đường tiết niệu, viêm thận.

95. An miên 3 (Khí suyễn)

Vị trí: Huyệt *Chí dương* sang ngang 1,5 thốn là huyệt *Cách du*, sang ngang tiếp 0,5 thốn nữa là *An miên 3*. (H.114)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, bứt rứt.

96. Kiên thông điêm

Vị trí: Giữa cạnh ngoài xương bả vai. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Bệnh ở khớp vai, phần mềm xung quanh vai, chi trên bại liệt.

97. Kiện minh 5

Vị trí: Huyệt *Can du* xuống 0,5 thốn (ngang đỉnh mỏm gai đốt sống lưng 9 sang mỗi bên 1,5 thốn). (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Thần kinh nhìn bị teo, viêm võng mạc nhìn.

98. Trung tiêu du

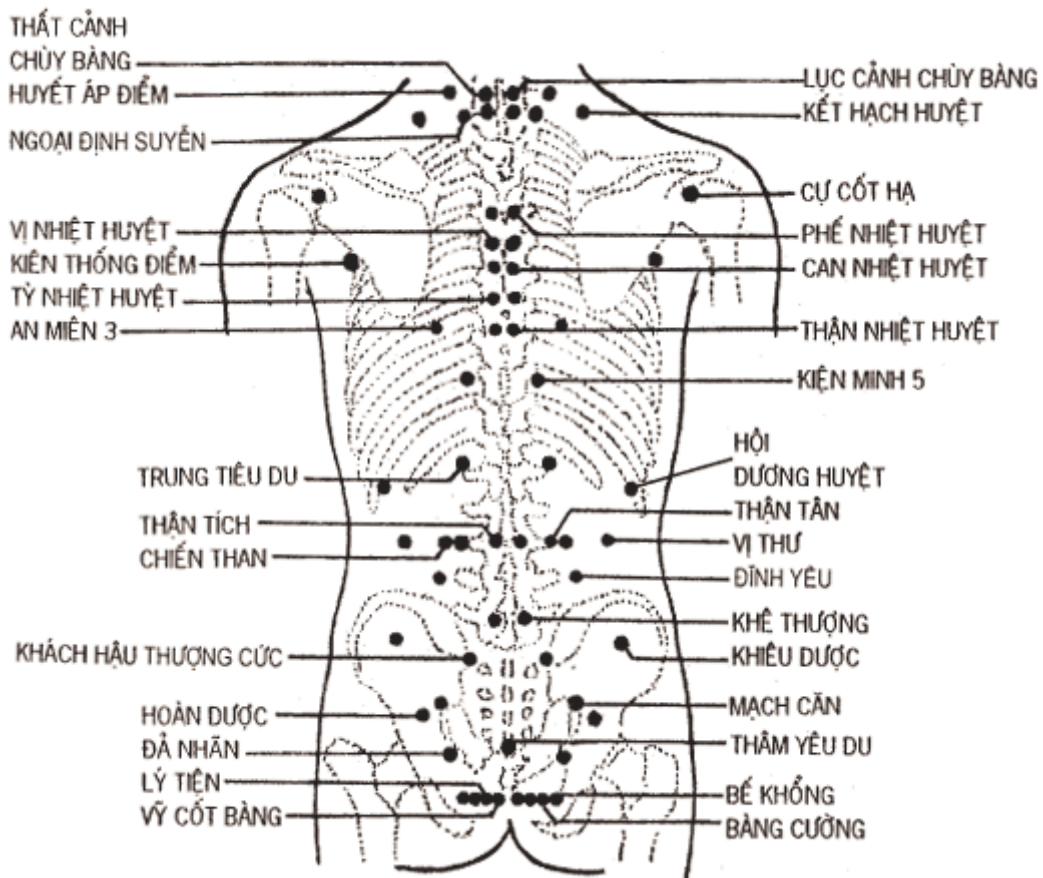
Vị trí: Mỏm gai đốt sống thứ 12 sang ngang mỗi bên 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéch vào 75⁰ và hơi chéch lên bên trái 2 – 2,5 thốn, bên phải nông hơn một ít, chủ yếu đâm vào đám rối thần kinh *Thái dương*.

Chủ trị: Bệnh giun móc.

99. Hội dương huyết

Vị trí: Huyết Vị thương sang ngang 2 thốn. (H.114).



Hình 114

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn.

Chủ trị: Loét dạ dày, tá tràng.

100. Vị thư

Vị trí: Mỏm gai đốt thắt lưng 2 sang ngang 4,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, co thắt dạ dày, loét dạ dày.

101. Thận tích (Mệnh môn giáp tích, một trong hệ thống huyết *Giáp tích*).

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng thứ 2 sang ngang 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Viêm đốt sống, viêm dây chằng đốt sống, chi dưới bại liệt.

102. Thận tân

Vị trí: Phía ngoài huyết *Thận du* từ 0,3 – 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Hướng về thân đốt sống 45⁰, châm sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Bệnh tim do phong thấp.

103. Chiến than

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng thứ 2 sang ngang mỗi bên 2,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéch xuống 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Bại liệt.

104. Đỉnh yên

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng thứ 3 ngang ra mỗi bên 3 thốn. (tương đương với huyết Yêu nhỡn). (H.114)

Cách châm: Châm hướng về đốt sống từ 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Đau lưng mạn tính, đau đầu.

105. Khê thượng

Vị trí: Khe lõm dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 4 ngang ra từ 0,3 – 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Đau lưng mạn tính, đau đầu.

106. Chế cao

Vị trí: Ở giữa đỉnh cao phía trên 2 đốt sống của chỗ tổn thương.

Cách châm: Châm đứng kim 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

107. Cao vị du (Chế cao du)

Vị trí: Huyết *Chế cao* sang ngang 1,5 thốn.

Cách châm: Châm chéch về hướng đốt sống 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Châm chéch về hướng đốt sống 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

108. Đê vị

Vị trí: Giữa bờ dưới đỉnh cao của đốt sống phía dưới của chỗ bị tổn thương 2 đốt sống.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

109. Đê vị du

Vị trí: Ở huyệt Đê vị sang ngang 1,5 thốn.

Cách châm: Châm chéch hướng về đốt sống 1 - 1,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

110. Triệt thượng

Vị trí: Ở đốt sống trên đốt bị tổn thương trở lên (ở đốc mạch chỗ nào cũng lấy được huyết).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Như huyệt Đê vị du.

111. Triệt hạ

Vị trí: Ở đốt sống dưới đốt sống bị tổn thương trở xuống (ở đốc mạch chỗ nào cũng lấy được huyết).

Cách châm: châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

112. Quạt tiến 1, 2, 3, 4

Vị trí:

- 1: Giữa đốt sống thất lưng 1 và 2 sang ngang mỗi bên hai chỗ 2 thốn, 4 thốn.
- 2: Giữa đốt sống thất lưng 2-3 sang ngang mỗi bên 2 thốn.
- 3: Giữa đốt sống thất lưng 3-4 sang ngang mỗi bên 2 thốn.
- 4: Giữa đốt sống thất lưng 4-5 sang ngang mỗi bên 2 thốn.

Cách châm: Châm chéch hướng về đốt sống từ 2 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

113. Mạch căn

Vị trí: Ngang lỗ thứ 2 mỏm xương cùng, tính từ giữa đốc mạch sang ngang mỗi bên 3 thốn, lại xuống 0,5 thốn.

(H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 3 – 5 thốn.

Chủ trị: Viêm tắc động mạch.

114. Đà nhãn

Vị trí: Ở *Yêu du* sang ngang mỗi bên 2,5 thốn, lại xuống 0,5 – 1 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Bại liệt dẫn tới đái ỉa không tự chủ.

115. Lý tiện

Vị trí: Ở đầu chót xương đuôi, từ đốc mạch sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt dẫn đến đái ỉa không tự chủ.

116. Bế khổng

Vị trí: Ở đầu chót xương đuôi sang mỗi bên 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, chi dưới bại tê.

117. Vĩ cốt bàng

Vị trí: Huyệ *Hội dương* xuống 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra đái ỉa không tự chủ.

118. Bàng cường

Vị trí: Từ *Trường cường* sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.114).

Cách châm: Châm chéch lên 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Lòi dom, trĩ, sa dạ con.

119. Khách hậu thượng cúc

Vị trí: Ở trên gai sau xương chậu, sát bờ mỏng xương cùng. (H114)

Cách châm: Châm đứng kim 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt

120. Khiêu dục

Vị trí: Chỗ cao nhất của mào sau xương chậu thẳng xuống 2 thốn. (H114)

Cách châm: Châm đứng 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Trẻ em bị di chứng bại liệt

121. Hoàn được

Vị trí: Từ móm gai đốt thắt lưng thứ 5 (L5) đến mấu chuyển động lớn, từ mào chậu trước đến xương đuôi cắt chéo nhau là huyết. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 2 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt.

122. Thâm yêu du

Vị trí: Giữa lỗ rách ở mảng xương cùng khoảng huyết *Yêu du*. (H.114)

Cách châm: Châm chéch lên đâm vào trong ống xương cùng 2 – 3 thốn.



Hình 115

Chủ trị: Bại liệt gây ra chèn ép, đái ỉa không tự chủ.

123. Hạ tiêu du

Vị trí: Giữa huyết *Trường cường* và *Giang môn* (lỗ đốt) – (Có thuyết cho là ở chỗ *Trường cường* sang ngang 1 thốn tức là huyết *Lý tiện*). (H.115).

Cách châm: Châm chéch lên 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Bên giun móc mạn tính.

124. Giang môn tứ huyết

Vị trí: Trên, dưới, phải, trái lỗ đốt đều 0,5 thốn. (H.115)

Cách châm: Châm đứng kim 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chèn ép thần kinh gây ra đái ỉa không tự chủ, chèn huyết tại điểm 6 giờ, chữa bệnh thần kinh não, điểm 3 – 6 giờ chữa đau thần kinh toạ.

125. Kiên tam châm

Vị trí: 1: Huyết *Kiên ngưng*. 2: Đầu nếp gấp nách trước lên 1 thốn. 3: Đầu nếp gấp nách sau lên 1 thốn.

Cách châm: Châm đứng hoặc chéch kim 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Khớp vai và phần mềm quanh khớp vai có bệnh, chi trên tê bại, bại liệt.

126. Can tâm châm

Vị trí: Sau lưng vùng gan, chỗ ấn đau và từ đó sang ngang trái, phải 1 thốn (trái và phải chỗ ấn đau).

Cách châm: Châm chéch lên 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Gan sưng to và đau vùng gan.

127. Triệt than hoãn kinh điểm (điểm ấn thì hoãn giải cơ giật).

Vị trí: Điểm hoãn kinh chữa chứng co giật bại liệt gấp khúc thường ở mặt gấp của chi dưới và mảng xương cụt. Co giật duỗi thẳng, điểm hoãn kinh thường ở bụng và mặt duỗi của chi dưới; người có kèm cả co giật khép vào thì điểm co hoãn kinh ở bụng và kèm trong đùi. Ngoài ra loại duỗi thẳng hình có kèm co rút thu vào, có thể tìm điểm hoãn kinh ở đầu chót chi bại liệt.

Cách châm: Thủy châm, điện châm, bầu giác, bó thuốc, dán cao.

Chủ trị: Bị chấn thương gây co giật và chèn ép bại liệt.

D. Huyệ ở chi dưới**128. Hồ biên**

Vị trí: Ở giữa huyệt *Tam gian* và huyệt *Hợp cốc*. (H.117).

Cách châm: Mũi kim hướng về huyệt *Hậu Khê* sâu 1,5 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Động kinh, thần kinh phân liệt, hysteri.

129. Chỉ chưởng

Vị trí: Khe ngón giữa và ngón nhẫn, phía lòng bàn tay, sát phía ngón giữa, ngang khớp xương bàn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, hay quên, động kinh, thần kinh phân liệt.

130. Nội Hợp cốc

Vị trí: Nắm bàn tay, đầu khe ngón tay trở và ngón giữa chiếu xuống lòng bàn tay. (H.116)

Cách châm: Hướng về phía *Hợp cốc*, châm sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Sái cổ.

131. Thống linh

Vị trí: Ở mu bàn tay khe xương bàn 3 – 4 sau khớp ngón bàn 1 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chéch về phía cổ tay, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Đau đầu, đau răng, đau dạ dày.

132. Nha thống

Vị trí: Ở trong lòng bàn tay, giữa khe xương bàn 3 – 4; sau khớp bàn ngón 0,5 thốn, cách lần ngang ngón tay 1 thốn. (H.116).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

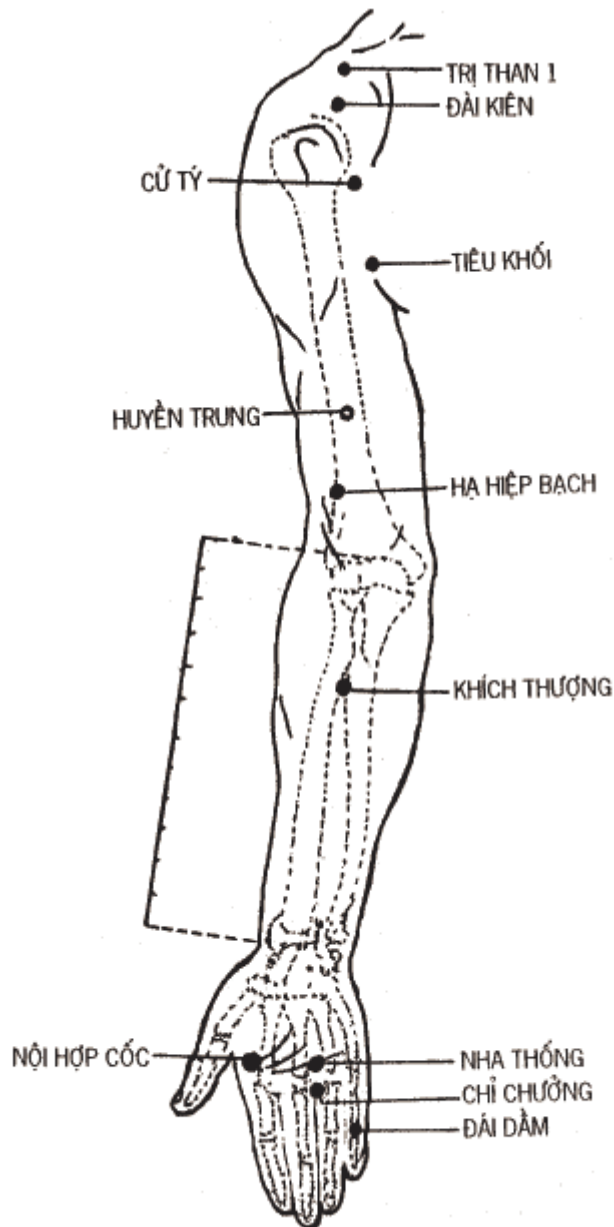
Chủ trị: đau răng.

133. Ngược môn

Vị trí: Ở mu bàn tay khe xương bàn 3 – 4, ngang khớp bàn ngón, chỗ da thịt phân màu trắng đỏ, (ngang huyết *Trung đở*). (H.117).

Cách châm: Châm chéch 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Sốt rét, bệnh mắt, ghẻ lở.



Hình 116

134. Lạc linh ngũ

Vị trí: Ở huyết *Lạc chằm* lên 0,5 thốn. (H. 117).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Dạ dày co thắt, cao huyết áp, sỏi cổ.

135. Yêu thống 1, 2, 3

Vị trí: (H.117)

- 1: Ở mu bàn tay, chỗ xương bàn 2 – 3 giáp nhau, trước khớp bàn và cổ tay.
- 2: Ở mu bàn tay, chỗ xương bàn 3 – 4 giáp nhau, trước khớp bàn và cổ tay.
- 3: Ở mu bàn tay, chỗ xương bàn 4 – 5 giáp nhau, trước khớp bàn tay và cổ tay.

Cách châm: Hướng về cổ tay châm chéch kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị:

- Yêu thống 1: Trên đầu, thất lưng và tứ chi ngoại thương.
- Yêu thống 2: Phần ngực và tứ chi ngoại thương.
- Yêu thống 3: Thất lưng và tứ chi ngoại thương.

136. Thương Hậu khê

Vị trí: Ở giữa huyệt *Hậu khê* và huyệt *Uyển cốt*. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Câm điếc, ngón tay tê dại.

137. Lạc thương (Trị lung tân số)

Vị trí: Ở trên huyệt *Ngoại quan* 3 thốn. (H. 117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi trên tê bại, bại liệt, tai điếc.

138. Ưng hạ

Vị trí: Khi duỗi tay, ở dưới mồm khuỷu 3 thốn, chỗ khe xương trụ - xương quay. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi trên bại liệt, tai điếc.

139. Huyệt Nữu thương

Vị trí: Tính từ đường chéo ở huyệt *Dương trì* đến huyệt *Khúc trì* thì nó ở chỗ 1/4 trên và 1/4 dưới (ngang huyệt *Ưng hạ*). (H. 117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

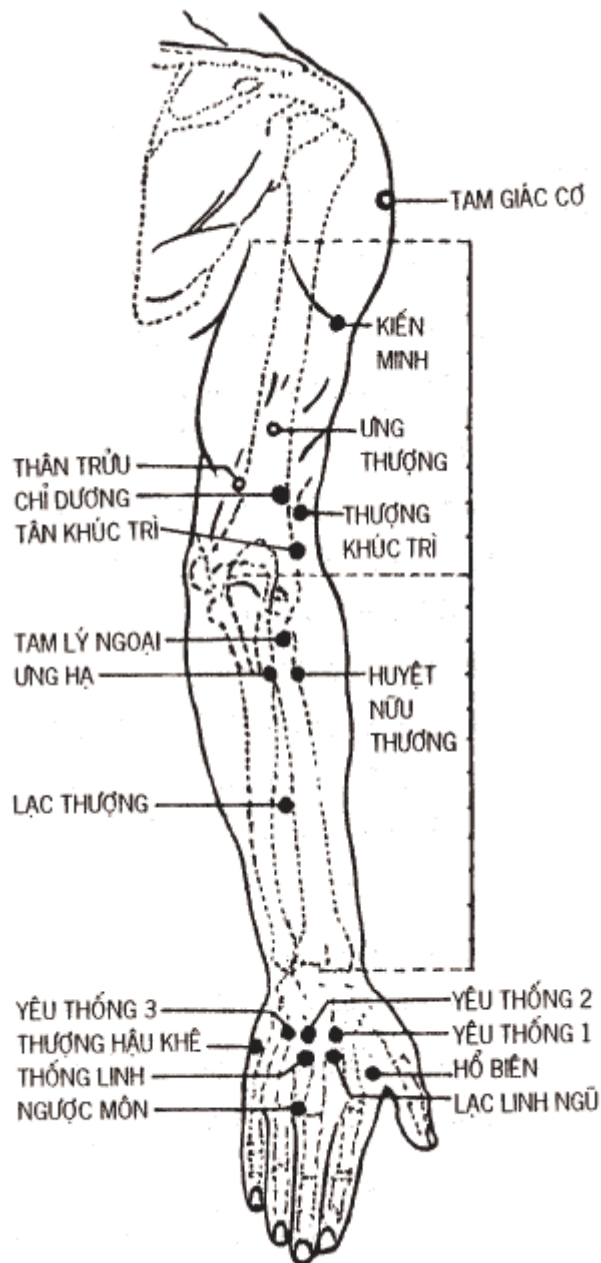
Chủ trị: Thất lưng bị bong gân cấp tính.

140. Tam lý ngoại

Vị trí: Ở huyệt *Khúc trì* xuống 2 thốn, ra ngoài bằng bề ngang 1 ngón tay. (H. 117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi trên tê bại, bong gân.



Hình 117

141. Tân Khúc trì

Vị trí: Ở huyết *Khúc trì* lên 0,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Cao huyết áp.

142. Thượng Khúc trì

Vị trí: Huyết *Khúc trì* lên 1,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi trên tê bại, bại liệt.

143. Chi dương

Vị trí: Ở huyết *Trừu liêu* lên 1 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chéo lên, sâu 2 thốn.

Chủ trị: Dị ứng mẫn ngứa, quá mẫn cảm viêm da, ghẻ ruồi.

144. Thân trừu

Vị trí: Ở mỏm khuỷu lên bằng bề ngang 3 ngón tay, hơi lệch về phía cạnh trụ (phía trong, sau xương cánh tay). (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Sau khi gãy xương, khớp khuỷu bị cứng gây ra có hình gập khuỷu.

145. Kiến minh

Vị trí: Cạnh ngoài cánh tay, phía sau cơ tam giác, sau chỗ hết cơ tam giác lên 0,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chéo lên 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh mắt, chi trên tê bại, bại liệt.

146. Hạ Hiệp bạch

Vị trí: Huyệt *Hiệp bạch* xuống 3 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Tim hồi hộp, bệnh tim do phong thấp.

147. Khích thượng

Vị trí: Huyệt *Khích môn* lên 3 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Tim hồi hộp, bệnh van tim, viêm tuyến vú.

148. Cử tý

Vị trí: Huyệt *Đài kiên* xuống 2 thốn. (H. 116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

149. Đài kiên

Vị trí: Phía trước ụ lồi vai (đầu ngoài xương đòn) xuống 1,5 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

150. Tiêu khối

Vị trí: Đầu nếp gấp nách trước. (H. 116)

Cách châm: Châm chếch lên, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Khối u vú.

151. Trị than 1 (Hương nông)

Vị trí: Ở chỗ lõm phía dưới đầu ngoài xương đòn. (H. 116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Trúng gió bại liệt, khớp vai và xung quan phần mềm khớp vai có bệnh.

152. Nhu thượng (Kiên ngưng hạ, Tam giác cơ)

Vị trí: Cạnh ngoài vai, chính giữa cơ tam giác, thẳng huyết *Tý nhu* lên. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi trên bại liệt, vai và cánh tay đau.

Tác dụng phối hợp: Với *Kiên ngưng*, *Kiên trình*, *Khúc trì*, trị chi trên bại liệt.

153. Huyền trung

Vị trí: Huyệt *Thiên tuyền* xuống dưới 2,5 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Chi trên bại liệt, tay không giơ lên được, cổ tay thống xuống, tim hồi hộp.

Tác dụng phối hợp: Với *Cử tý* trị khớp khuỷu không có sức gập.

154. Ưng thượng

Vị trí: Ở mỏm khuỷu lên 4 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em gây liệt chi trên, tim hồi hộp.

Tác dụng phối hợp: Với *Kiêu liêu*, *Nhu hội*, trị khớp khuỷu không có sức duỗi ra.

155. Thủ tứ tuyệt

Vị trí: 2 ngón tay cái, 2 ngón tay trở, ở đầu móng phía cạnh quay, cách đầu móng hơn 1 phân.

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,1 – 0,2 thốn hoặc chích ra máu.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính.

Đ. Huyết ở chi dưới**156. Chỉ vân**

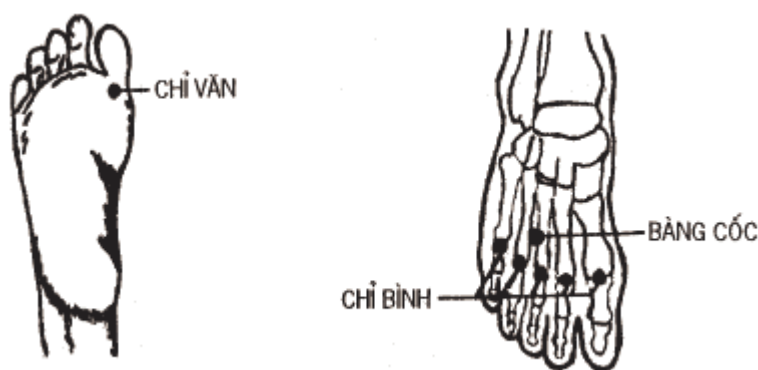
Vị trí: Gầm bàn chân, nếp lằn khớp bàn – ngón của ngón cái (ngang ở khớp). (H.118)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2 – 0,3 thốn.

Chủ trị: Ngón cái cong gập.

157. Ngũ chỉ huyết

Vị trí: Giữa móng ngón chân xuống 0,1 thốn, cả 2 chân là 10 huyết, tương đương huyết Khí đơan ở Kỳ huyết. (H.137)



Hình 118 – 119

Cách châm: Châm đứng kim có phản ứng là được.

Chủ trị: Liệt do thần kinh bị chèn ép (triệt than)

158. Chỉ bình

Vị trí: Ở mu bàn chân, giữa các ngón – bàn. Cả hai chân là 10 huyết. (H.119)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em, thần kinh bị chèn ép (triệt than).

159. Bàn cốc

Vị trí: Từ nếp gấp khe ngón chân 3 – 4 đi lên mu bàn chân 1 thốn. (H.119)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

160. Hĩnh hạ

Vị trí: Ở Giải Khê lên 3 thốn, cạnh ngoài xương chày ra 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,5 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, bàn chân thông xuống.

161. Lý thượng

Vị trí: HuyệT *Túc tam lý* lên 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

162. Nhị lý bán

Vị trí: HuyệT *Túc tam lý* lên 0,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính.

163. Vạn lý

Vị trí: HuyệT *Túc tam lý* xuống 0,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Quáng gà, teo thần kinh thị giác, tật khúc xạ, bệnh đường ruột.

164. Tứ lý

Vị trí: HuyệT *Túc tam lý* xuống 1 – 1,5 thốn, từ bờ trước xương chày ra ngoài, 1,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em, các loại hình bại liệt.

165. Lý ngoại (Sang tân)

Vị trí: Bên ngoài huyệt *Túc tam lý* 1 thốn. (H. 120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

166. Trị than 6

Vị trí: HuyệT *Lan vĩ* xuống 1,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt.

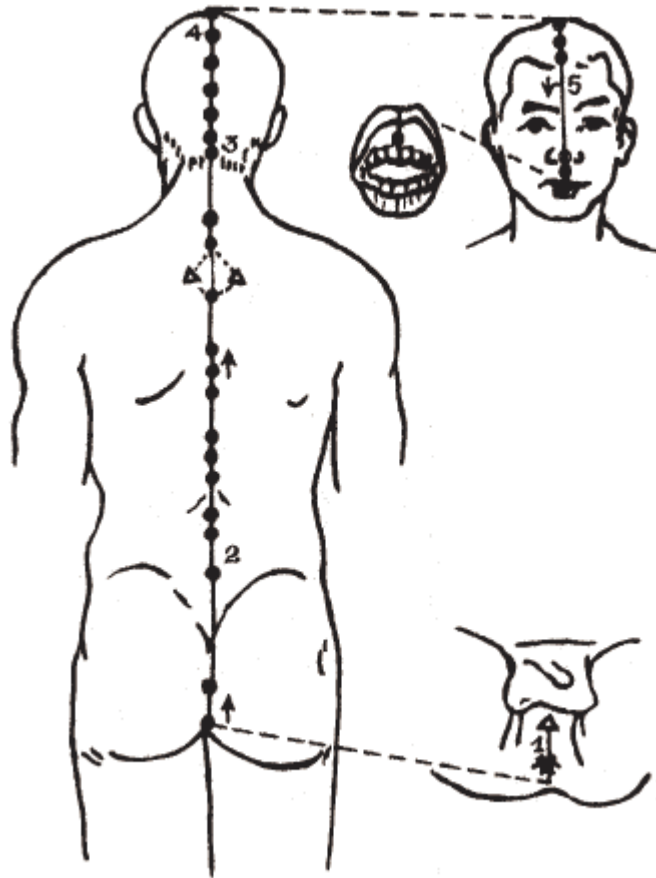
167. Than phục (Dương uỷ 1)

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên xương bánh chè lên bằng bề ngang 3 ngón tay. (H. 120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt.

168. Than lập (Dương uỷ 2)



Hình 120

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên xương bánh chè lên bằng bề ngang 5 ngón tay. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt.

169. Than khang (Dương uỷ 3)

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên xương bánh chè lên bằng bề ngang 7 ngón tay. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, bại liệt.

170. Tứ cường

Vị trí: Chính giữa phía trên xương bánh chè lên 4, 5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, tê liệt.

171. Kiện tất (*Tất thượng, Đỉnh thượng, Trị than 4*)

Vị trí: Co đầu gối, phía trên xương bánh chè 3 thốn. (H. 120)

Cách châm: Châm đứng hoặc chếch, sâu 1 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt, viêm khớp gối.

172. Tân Phục thỏ

Vị trí: Phía ngoài huyệt *Phục thỏ* 0,3 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt, viêm khớp gối.

173. Khách tân trung

Vị trí: Ở huyệt *Phục thỏ* lên 3 thốn, rồi ra ngoài 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới bại liệt, lưng đùi đau.

174. Kiểu linh

Vị trí: Huyệt *Ngũ lý* xuống 3 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt ở trẻ em, liệt nửa người, viêm túi mật.

175. Cù ngoại phiên 2

Vị trí: Huyệt *Thừa sơn* sang cạnh trong chân 1 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, bàn chân bai ra ngoài (liệt thần kinh khoeo trong).

176. Cù nội phiên

Vị trí: Huyệt *Thừa sơn* sang cạnh ngoài chân 1 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, bàn chân vào trong (liệt thân kinh khoeo ngoài).

177. Thừa gian

Vị trí: Giữa huyệt *Thừa sơn* và huyệt *Thừa cân*. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

178. Hạ thừa sơn

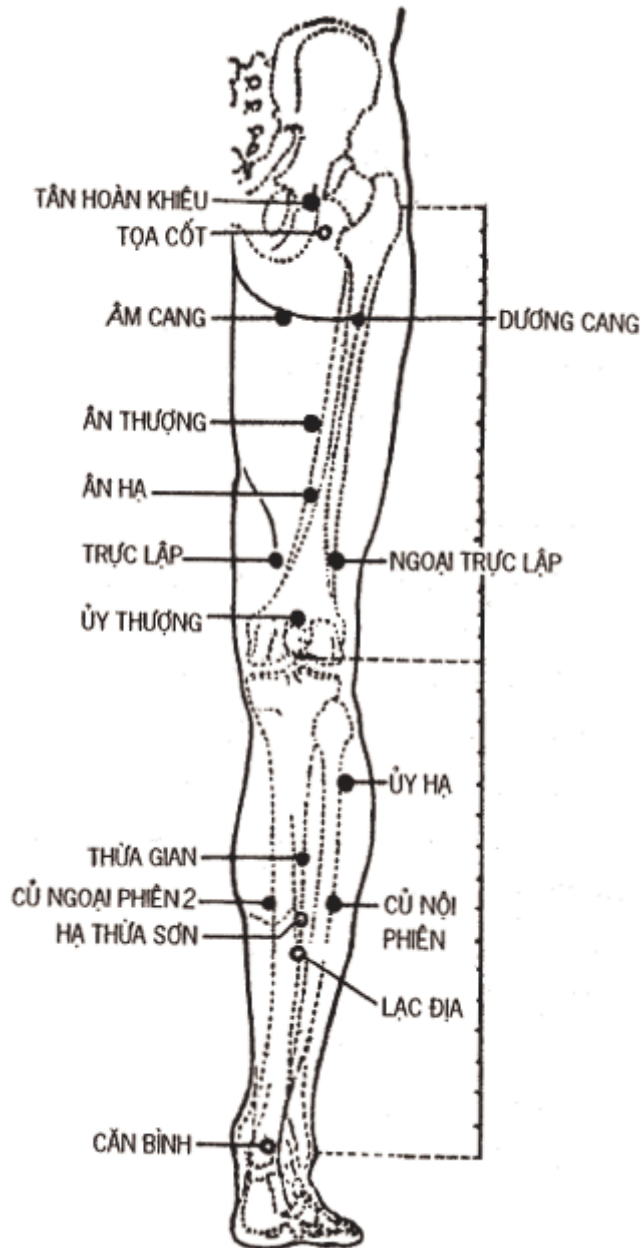
Vị trí: Dưới huyệt *Thừa sơn* 0,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Ngựa chân.

179. Ủy hạ (Phi dương)

Vị trí: Huyệ Ủy trung thẳng xuống 4 thốn rồi ra phía ngoài 1,5 thốn. (H.121)



Hình 121

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, đầu gối quặt ra sau, cơ tam đầu căng chân bị teo.

180. Ủy thượng (thượng hợp dương)

Vị trí: Huyệ Ủy trung thẳng lên 2 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, đùi đau.

181. Trực lập

Vị trí: Huyệ*t* *Uỷ trung* thẳng lên 4,5 thốn, rồi lệch vào phía trong 0,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

182. Ngoại trực lập

Vị trí: Huyệ*t* *Uỷ trung* thẳng lên 4,5 thốn rồi lệch ra phía ngoài 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

183. Ân thượng

Vị trí: Huyệ*t* *Ân môn* lên 2 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Đau đầu, đau lưng đùi, đau thần kinh toạ.

184. Ân hạ

Vị trí: Ở giữa huyệt *Thừa phù* và huyệt *Uỷ trung*. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, đau buốt lưng trên, lưng dưới, chi dưới bại liệt.

185. Dương cang

Vị trí: Từ huyệt *Thừa phù* ra ngoài 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, di chứng bại liệt ở trẻ em.

186. Âm cang

Vị trí: Huyệ*t* *Thừa phù* vào trong là 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, di chứng bại liệt ở trẻ em.

187. Tân hoàn khiêu

Vị trí: Ở đầu chót xương cụt đuôi sang ngang 3 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, chi dưới tê bại, bại liệt.

188. Xuất khí huyệt

Vị trí: Ở sau huyệt *Nhiên cốc* 0,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm ché*ch* kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Thời kỳ cuối của u thực quản gây ra trướng hơi ở đường ruột.

189. Thượng khê (Trị than 7)

Vị trí: Trên huyết Thái khê 0,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Bàn chân bai ra ngoài.

190. Can viêm điểm

Vị trí: Mắt cá trong lên 2 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Viêm gan, đái dầm, đau bụng kinh.

191. Cù ngoại phiên 1

Vị trí: Ở Tam âm giao xuống 0,5 thốn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

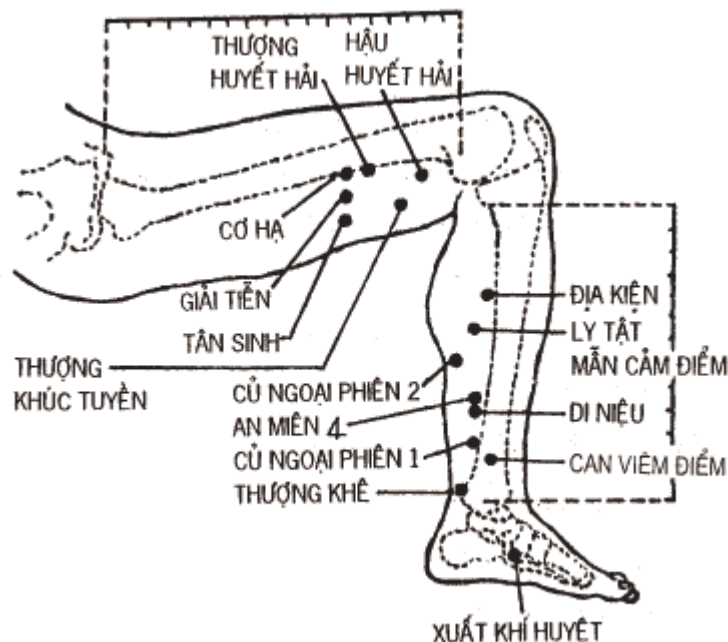
Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

192. Di niệu

Vị trí: Huyết Tam âm giao lên 1 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn.

Chủ trị: Chứng đái dầm.



Hình 122

193. An miên 4

Vị trí: Huyệ*t Tam âm giao* lên 1,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, bứt rứt.

194. Ly tật mẫn cảm điểm

Vị trí: Ở 2/5 trên và 3/5 dưới của đường nối mắt cá trong và *Âm lăng tuyến*. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, ly.

195. Địa kiện

Vị trí: Dưới huyệt *Địa cơ* 1 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn

Chủ trị: Bàn chân bai ra ngoài.

196. Cơ hạ

Vị trí: Huyệ*t Cơ môn* xuống 2 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 3 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, nâng và khép đùi yếu sức.

197. Thượng Khúc tuyến

Vị trí: Co đầu gối, đầu nếp gấp cạnh trong đầu gối lên 3 thốn, sau xương đùi. (H. 122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 – 5 thốn.

Chủ trị: Viêm tắc động mạch.

198. Tân sinh

Vị trí: Huyệ*t Thượng Khúc tuyến* thẳng lên 3 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 – 5 thốn.

Chủ trị: Viêm tắc động mạch.

199. Hậu Huyệ*t hải*

Vị trí: Cạnh trong đùi, phía sau huyệt *Huyệ*t hải** 1,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh não gây ra 2 đùi bắt chéo như cái lưới kéo (tiền đao thoái).

200. Giải tiền (Cổ nội, Cổ câu hạ)

Vị trí: Huyệ*t Hậu Huyệ*t hải** lên 4 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh não gây ra hai đùi bắt chéo như cái lưới kéo (tiền đao thoái).

201. Thượng huyết hải

Vị trí: Huyệ*t Huyết hải* lên 3 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, không đủ sức nhấc đùi lên.

202. Lãng hạ

Vị trí: Dưới huyệt *Dương lãng tuyến* 2 thốn. (H.123)

Cách châm: Đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, viêm túi mật, giun chui ống mật.

203. Túi ích thông (Lung trung)

Vị trí: Đầu trên xương mác thẳng xuống 3 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng hoặc ché*ch*, sâu 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, giun chui ống mật.

204. Hậu dương quan

Vị trí: Sau huyệt *Tất Dương quan* 1 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Đau khớp gối, bệnh tinh thần, chi dưới bại liệt.

205. Thượng dương quan

Vị trí: Phía trên huyệt *Tất Dương quan* 1 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới tê bại, bại liệt.

206. Thượng Phong thị (Phục hành, Thị thượng)

Vị trí: Trên huyệt *Phong thị* 2 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn.

Chủ trị: Liệt nửa người, đau thần kinh tọa, di chứng bại liệt ở trẻ em.

207. Tiền tiến

Vị trí: Phía trên huyệt *Phong thị* 2,5 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 3 thốn.

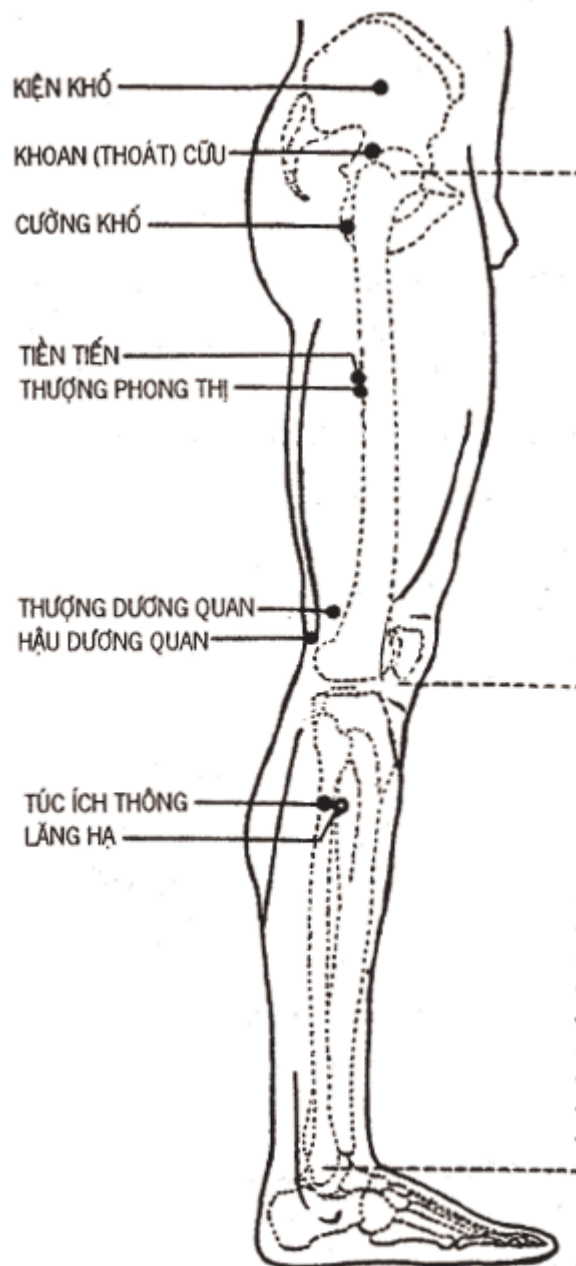
Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, liệt nửa người, liệt chèn ép.

208. Kiện khoá

Vị trí: Ở giữa chỗ cao nhất của mào chậu và lồi xương đùi (máu chuyển động lớn).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Liệt do dây thần kinh bị chèn ép, liệt nửa người.



Hình 123

209. Khoan cửu (Thoát cửu)

Vị trí: Máu động lớn xương đùi thẳng lên 0,5 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng 1,5 – 2 thốn.

Chủ trị: Trẻ em bị di chứng bại liệt, khớp hông lỏng lẻo.

210. Cường khoá

Vị trí: Dưới mấu chuyển động lớn 2 thốn, bờ sau xương đùi. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 – 4 thốn.

Chủ trị: Liệt do chèn ép.

211. Toạ cốt

Vị trí: Ở giữa máu động lớn và xương cụt đuôi, rồi lùi xuống 1 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh toạ, chi dưới bại liệt.

212. Khoả tứ huyết

Vị trí: Mất cá trong, ngoài và Cân kiện hạ, Giải Khê.

Cách châm: Châm đứng kim lấy phản ứng làm mức nông sâu.

Chủ trị: Liệt cứng.

213. Khoả tam châm

Vị trí: Là *Côn luân*, *Thái Khê*, *Giải Khê*.

Cách châm: Châm đứng kim có phản ứng làm mức.

Chủ trị: Liệt cứng

214. Tất tam châm

Vị trí: Là cả 2 huyết *Tất nhỡn* và *Dương lăng tuyến* thấu *Âm lăng tuyến*.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 – 3 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, liệt cứng.

215. Lan vĩ (Triệt than 3, Kiện vị điểm)

Vị trí: Phía dưới huyết *Túc lam lý* 2 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim 1,5 – 2,5 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột thừa cấp tính (chỉ tham khảo, nên xử trí theo Tây y), chi dưới bại liệt, bàn chân thõng xuống, tiêu hoá kém.

Tác dụng phối hợp: Với *A thị huyết* ở bên phải bụng dưới, *Túc tam lý*, trị viêm ruột thừa đơn thuần (chỉ tham khảo, nên xử trí theo Tây y).

216. Não thanh (Túc hạ thủy điểm, Thượng Giải Khê)

Vị trí: Ở trên huyết *Giải Khê* 2 thốn, bờ ngoài (cạnh ngoài) xương chày. (H. 120)

Cách châm: Châm đứng kim 0,5 – 1 thốn.

Chủ trị: Ham ngủ nhiều, di chứng não ngu đại đần độn, đầu xoay, hay quên, trẻ em di chứng não bàn chân thõng xuống.

Tác dụng phụ: Với *Phong trì*, *Đại chùy* trị di chứng não ngu đại.

217. Ngoại Âm liêm

Vị trí: Dưới dây chằng rãnh háng hơn 1 bề ngang ngón tay, phía trên và ngoài huyết *Âm liêm*, cạnh ngoài động mạch đùi. (H.120)

Cách châm: Đứng kim hơi chếch ra ngoài sâu 1 – 1,5 thốn, cứu 1 – 3 mồi. Hơ 5 – 10 phút.

Chủ trị: Chi dưới liệt, thất lạng và đùi đau, đau thần kinh đùi.

Tác dụng phối hợp: Với *Mại bộ*, *Tân Phục thổ*, *Kiện tất*, *Túc tam lý* trị chi dưới bại liệt.

218. *Mại bộ*

Vị trí: Huyệ *Bế quan* xuống 2,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim 1 – 3 thốn. Hơ 5 – 10 phút.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em, liệt nửa người.

Tác dụng phối hợp: Với *Hoàn khiêu*, *Ân môn*, *Kiện tất*, *Túc tam lý* trị chi dưới bại liệt.

219. *Lạc địa (Cân khản)*

Vị trí: Chính giữa nếp ngang khoeo chân xuống thẳng 9,5 thốn (dưới *Thừa sơn* 2,5 thốn). (H. 121)

Cách châm: Châm đứng kim 1 – 2 thốn. Hơ 10 – 20 phút.

Chủ trị: Trẻ em di chứng não tê bại kiểu đi bằng gót (mã đế túc).

Tác dụng phối hợp: Với *Uỷ dương*, *Lăng hậu*, *Căn bình* trị chứng đi nhón gót.

220. *Căn bình*

Vị trí: Trên gân gót chân ngang hai mắt cá chân trong và ngoài nối nhau. (H. 121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Hơ 10 – 15 phút.

Chủ trị: Trẻ em di chứng não tê bại, đi nhón gót.

Tác dụng phối hợp: Với *Hoàn khiêu*, *Kiện tất*, *Lăng hậu*, *Cân khản* trị chứng chân đi nhón gót.